

**DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI**

**Đợt: HK 2 (2020 - 2021)**  
**Môn học phần: 0714001611 - Hóa học**  
**2**

**Ngày thi: / /2021**

**Nhóm:**

**Giờ thi:**

**Phòng:**

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm           | Tên    | Ngày sinh  | Mã LHP    | Mã đề        | Ký tên | Điểm       |            |
|-----|--------------|------------------|--------|------------|-----------|--------------|--------|------------|------------|
|     |              |                  |        |            |           |              |        | Bảng số    | Bảng chữ   |
| 1   | 19000747     | Nguyễn Vũ Duy    | Anh    | 02/05/2004 | 19T4-VSL1 | Đề tài số 1  |        | <b>8.0</b> | Tám chẵn   |
| 2   | 18000313     | Phạm Tuấn        | Anh    | 18/06/2003 | 19T4-VSL1 | Đề tài số 2  |        | <b>8.0</b> | Tám chẵn   |
| 3   | 19001339     | Hồ Nguyễn Ngọc   | Bảo    | 23/07/2004 | 19T4-VSL1 | Đề tài số 3  |        | <b>7.5</b> | Bảy năm    |
| 4   | 19002817     | Lê Khắc          | Chiến  | 17/10/1999 | 19T4-VSL1 | Đề tài số 4  |        | <b>9.0</b> | Chín chẵn  |
| 5   | 19000282     | Sú Thuận         | Đạt    | 17/08/2004 | 19T4-VSL1 | Đề tài số 5  |        | <b>8.5</b> | Tám năm    |
| 6   | 19001709     | Lục Văn          | Duy    | 22/12/2004 | 19T4-VSL1 | Đề tài số 11 |        | <b>7.8</b> | Bảy tám    |
| 7   | 19004315     | Nguyễn Khánh     | Duy    | 05/09/2003 | 19T4-VSL2 | Đề tài số 12 |        | <b>5.8</b> | Năm tám    |
| 8   | 19001014     | Nguyễn Thanh     | Hiếu   | 14/04/2004 | 19T4-VSL1 | Đề tài số 13 |        | <b>7.5</b> | Bảy năm    |
| 9   | 19000831     | Trần Anh         | Huy    | 17/09/2003 | 19T4-VSL1 | Đề tài số 14 |        | <b>6.8</b> | Sáu tám    |
| 10  | 19000008     | Võ Trung         | Khang  | 17/04/2004 | 19T4-VSL1 | Đề tài số 15 |        | <b>6.5</b> | Sáu năm    |
| 11  | 19001446     | Bùi Đăng         | Khoa   | 29/09/2003 | 19T4-VSL1 | Đề tài số 16 |        | <b>7.5</b> | Bảy năm    |
| 12  | 19001288     | Nguyễn Trung     | Kiên   | 17/10/2004 | 19T4-VSL1 | Đề tài số 17 |        | <b>7.8</b> | Bảy tám    |
| 13  | 19001174     | Nguyễn Đức       | Liêm   | 20/09/2004 | 19T4-VSL1 | Đề tài số 18 |        | <b>9.0</b> | Chín chẵn  |
| 14  | 19000127     | Ngô Công Hoàng   | Linh   | 09/09/2003 | 19T4-VSL1 | Đề tài số 19 |        | <b>6.3</b> | Sáu ba     |
| 15  | 19000395     | Nguyễn Trần      | Linh   | 12/11/2003 | 19T4-VSL1 | Đề tài số 20 |        | <b>7.5</b> | Bảy năm    |
| 16  | 19001903     | Nguyễn Huỳnh Phi | Long   | 29/06/2004 | 19T4-VSL2 | Đề tài số 21 |        | <b>6.8</b> | Sáu tám    |
| 17  | 19003954     | Nguyễn Hoàng     | Luân   | 02/10/2004 | 19T4-VSL2 | Đề tài số 22 |        | <b>6.0</b> | Sáu chẵn   |
| 18  | 19000706     | Dư Tấn           | Phát   | 04/01/2004 | 19T4-VSL2 | Đề tài số 23 |        | <b>7.3</b> | Bảy ba     |
| 19  | 19000549     | Nguyễn Tấn       | Phúc   | 20/02/2004 | 19T4-VSL2 | Đề tài số 24 |        | <b>6.8</b> | Sáu tám    |
| 20  | 19001662     | Lưu Quang        | Sang   | 14/04/2004 | 19T4-VSL2 | Đề tài số 25 |        | <b>8.5</b> | Tám năm    |
| 21  | 19000092     | Nguyễn Bá Duy    | Thành  | 28/09/2004 | 19T4-VSL2 | Đề tài số 26 |        | <b>5.0</b> | Năm chẵn   |
| 22  | 19001078     | Nguyễn Tấn       | Thọ    | 30/08/2004 | 19T4-VSL2 | Đề tài số 27 |        | <b>0.0</b> | Không điểm |
| 23  | 19001322     | Nguyễn Trí       | Thông  | 21/04/2004 | 19T4-VSL2 | Đề tài số 28 |        | <b>5.0</b> | Năm chẵn   |
| 24  | 19001381     | Nguyễn Đức       | Tiến   | 18/09/2004 | 19T4-VSL2 | Đề tài số 29 |        | <b>6.0</b> | Sáu chẵn   |
| 25  | 19001591     | Hồ Trọng         | Tính   | 19/11/2004 | 19T4-VSL2 | Đề tài số 31 |        | <b>8.5</b> | Tám năm    |
| 26  | 19002819     | Lê Minh          | Trưởng | 05/10/2003 | 19T4-VSL2 | Đề tài số 32 |        | <b>7.3</b> | Bảy ba     |
| 27  | 19000328     | Lê Công          | Truyền | 09/05/1997 | 19T4-VSL2 | Đề tài số 33 |        | <b>5.8</b> | Năm tám    |
| 28  | 19000235     | Nguyễn Anh       | Truyền | 08/10/2004 | 19T4-VSL2 | Đề tài số 34 |        | <b>7.0</b> | Bảy chẵn   |
| 29  | 19001067     | Phạm Văn         | Viễn   | 25/06/2004 | 19T4-VSL2 | Đề tài số 35 |        | <b>5.0</b> | Năm chẵn   |
| 30  | 19001441     | Nguyễn Phương    | Yên    | 27/12/2004 | 19T4-VSL2 | Đề tài số 36 |        | <b>8.0</b> | Tám chẵn   |
| 31  | 19000966     | Nguyễn Huỳnh Gia | Bảo    | 28/05/2004 | 19T4-VSL1 | Đề tài số 37 |        | <b>5.3</b> | Năm ba     |
| 32  | 19001060     | Phan Hùng        | Cường  | 01/02/2004 | 19T4-VSL1 | Đề tài số 38 |        | <b>0.0</b> | Không điểm |
| 33  | 19001077     | Trần Thái Tín    | Đạt    | 12/04/2004 | 19T4-VSL1 | Đề tài số 39 |        | <b>5.3</b> | Năm ba     |
| 34  | 19000864     | Đỗ Minh          | Đức    | 08/10/2004 | 19T4-VSL1 | Đề tài số 41 |        | <b>6.0</b> | Sáu chẵn   |
| 35  | 19004025     | Tạ Đình Minh     | Đức    | 30/09/2003 | 19T4-VSL2 | Đề tài số 42 |        | <b>5.0</b> | Năm chẵn   |
| 36  | 19000151     | Hồ Khánh         | Duy    | 25/10/2004 | 19T4-VSL1 | Đề tài số 43 |        | <b>5.0</b> | Năm chẵn   |
| 37  | 19001517     | Nguyễn Hải       | Hoàng  | 13/05/2003 | 19T4-VSL1 | Đề tài số 44 |        | <b>0.0</b> | Không điểm |
| 38  | 19001634     | Phạm Quốc        | Khánh  | 02/09/2004 | 19T4-VSL1 | Đề tài số 45 |        | <b>6.3</b> | Sáu ba     |
| 39  | 19000336     | Nguyễn Tiến      | Mạnh   | 27/09/2003 | 19T4-VSL1 | Đề tài số 46 |        | <b>8.0</b> | Tám chẵn   |
| 40  | 19001749     | Đinh Nguyễn Lâm  | Phát   | 08/09/2004 | 19T4-VSL2 | Đề tài số 47 |        | <b>7.0</b> | Bảy chẵn   |
| 41  | 19001020     | Nguyễn Đức       | Quyền  | 23/12/2003 | 19T4-VSL2 | Đề tài số 48 |        | <b>5.0</b> | Năm chẵn   |

|    |          |                |       |            |           |              |  |            |            |
|----|----------|----------------|-------|------------|-----------|--------------|--|------------|------------|
| 42 | 19000401 | Trịnh Công     | Sơn   | 27/08/2004 | 19T4-VSL2 | Đề tài số 49 |  | <b>0.0</b> | Không điểm |
| 43 | 19000723 | Lữ Nguyễn Minh | Triết | 21/10/2003 | 19T4-VSL2 | Đề tài số 50 |  | <b>0.0</b> | Không điểm |

**Ghi chú:**

Danh sách gồm 43 sinh viên.

Số dự kiểm tra là \_38\_ sinh viên.

Số vắng kiểm tra là \_05\_ sinh viên.

**Cán bộ chấm thi 1**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Cán bộ chấm thi 2**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Nguyễn Phương Hà**

**Lê Văn Bình**

TP. HCM, ngày ..... tháng ..... 1  
**Trưởng khoa**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

[illegible]

|  |
|--|
|  |
|  |

năm 20.....

## DANH SÁCH

**Đợt: HK 2 (2020 - 2021)**

**Ngày thi:    /    /**

**Môn học phần: 0714001611 - Hóa học 2**

**Giờ thi:**

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Ngày sinh |
|-----|--------------|--------|-----|-----------|
| 1   |              |        |     |           |
| 2   |              |        |     |           |
| 3   |              |        |     |           |
| 4   |              |        |     |           |
| 5   |              |        |     |           |
| 6   |              |        |     |           |
| 7   |              |        |     |           |
| 8   |              |        |     |           |
| 9   |              |        |     |           |
| 10  |              |        |     |           |
| 11  |              |        |     |           |
| 12  |              |        |     |           |
| 13  |              |        |     |           |

|    |  |  |  |  |
|----|--|--|--|--|
| 14 |  |  |  |  |
| 15 |  |  |  |  |
| 16 |  |  |  |  |
| 17 |  |  |  |  |
| 18 |  |  |  |  |
| 19 |  |  |  |  |
| 20 |  |  |  |  |
| 21 |  |  |  |  |
| 22 |  |  |  |  |
| 23 |  |  |  |  |
| 24 |  |  |  |  |
| 25 |  |  |  |  |
| 26 |  |  |  |  |
| 27 |  |  |  |  |
| 28 |  |  |  |  |
| 29 |  |  |  |  |
| 30 |  |  |  |  |
| 31 |  |  |  |  |
| 32 |  |  |  |  |

|    |  |  |  |  |
|----|--|--|--|--|
| 33 |  |  |  |  |
| 34 |  |  |  |  |
| 35 |  |  |  |  |
| 36 |  |  |  |  |
| 37 |  |  |  |  |
| 38 |  |  |  |  |
| 39 |  |  |  |  |
| 40 |  |  |  |  |
| 41 |  |  |  |  |
| 42 |  |  |  |  |
| 43 |  |  |  |  |
| 44 |  |  |  |  |
| 45 |  |  |  |  |
| 46 |  |  |  |  |
| 47 |  |  |  |  |
| 48 |  |  |  |  |
| 49 |  |  |  |  |
| 50 |  |  |  |  |
| 51 |  |  |  |  |

|    |  |  |  |  |
|----|--|--|--|--|
| 52 |  |  |  |  |
| 53 |  |  |  |  |
| 54 |  |  |  |  |
| 55 |  |  |  |  |
| 56 |  |  |  |  |
| 57 |  |  |  |  |
| 58 |  |  |  |  |
| 59 |  |  |  |  |
| 60 |  |  |  |  |
| 61 |  |  |  |  |
| 62 |  |  |  |  |
| 63 |  |  |  |  |
| 64 |  |  |  |  |
| 65 |  |  |  |  |
| 66 |  |  |  |  |
| 67 |  |  |  |  |
| 68 |  |  |  |  |
| 69 |  |  |  |  |
| 70 |  |  |  |  |



***Ghi chú:***

Danh sách gồm 70 sinh viên.

Số dự kiểm tra là \_\_\_\_\_ sinh viên.

Số vắng kiểm tra là \_\_\_\_\_ sinh viên.

**Cán bộ chấm thi 1**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

.....

=====

'2021

**Nhóm:**

**Phòng:**

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

**Cán bộ chấm thi 2**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

.....

TP. HCM, ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**Trưởng khoa**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

.....

[illegible]

[illegible]



[illegible]

[illegible]

0.....